

Số: 916/QĐ-CCQLTT

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số giao dự toán ngân sách nhà nước
năm 2026 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-SCT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Công Thương tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang (Đính kèm biểu số 2).

Điều 2. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng các phòng chuyên môn và Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Sở Công Thương (để b/c);
- Như điều 2;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Niêm yết tại trụ sở;
- Lưu: VT, Kế toán, NTMY.



Lê Khánh Hưng

Biểu số 2

Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang**

Chương: **416**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số **916** /QĐ-CCQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Chi Quản lý nhà nước: Loại 340-341	54.895
1	Kinh phí giao tự chủ (171 biên chế)	41.787
2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.795
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, trong đó:	11.313
3.1	Kinh phí mua trang phục ngành (Theo Nghị định 33/2022/NĐ-CP ngày 27/5/2022)	2.370
3.2	Kinh phí chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xử lý vi phạm hành chính và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả (theo Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 16/2017/TT-BTC)	6.384
3.3	Thực hiện các nhiệm vụ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền	2.559